

KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎️ +84 2439724568
✉️ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

Thị trường chứng khoán

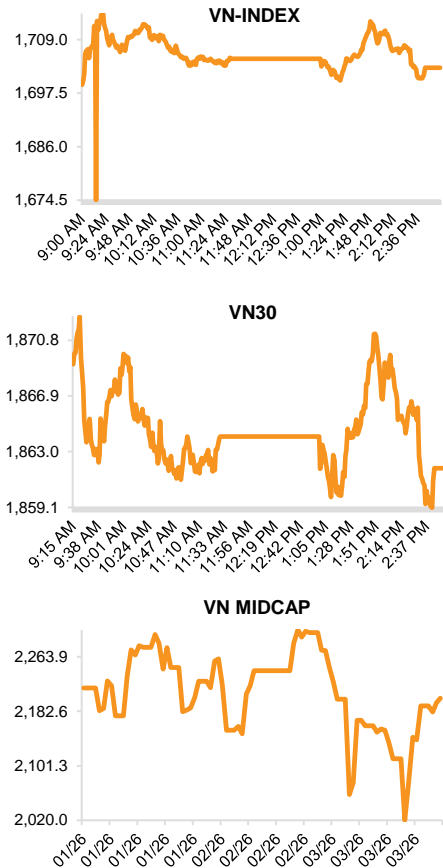
VN-Index tăng 1,7%, hưởng lợi từ đà phục hồi toàn cầu

Phiên giao dịch ngày 01/04/2026 ghi nhận thị trường tăng mạnh, hưởng lợi từ đà phục hồi đồng loạt của các thị trường chứng khoán thế giới trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị tiếp tục có dấu hiệu hạ nhiệt. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.702,9 điểm, tăng 28,4 điểm (+1,7%). Độ rộng thị trường tích cực với 203 mã tăng (trong đó năm mã tăng trần) và 103 mã giảm (không có mã nào chạm sàn giá), 67 mã đứng giá. HNX-Index tăng 0,2% lên 251,5 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.861,8 điểm (+1,8%), với 25 mã tăng (ba mã trần) và một mã giảm, không có mã nào chạm sàn giá, mức độ rộng tích cực nhất trong rổ VN30 kể từ khi thị trường bắt đầu hồi phục cuối tháng Ba. 15 trong 17 nhóm ngành tăng điểm. Du lịch và giải trí dẫn đầu với +5,8%, tiếp theo là Viễn thông (+4,8%) và Bất động sản (+4,0%), nhóm này hưởng lợi từ tâm lý cải thiện và dòng tiền mua trở lại các mã vốn hóa lớn. Dịch vụ tài chính tăng 2,3%, Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp tăng 1,4%, Bảo hiểm tăng 1,0%, Ngân hàng tăng 0,8%. Dầu khí là ngành giảm mạnh nhất với -2,8%, tiếp tục xu hướng giảm gần đây, trong khi Tài nguyên giảm nhẹ 0,1%.

Thanh khoản khớp lệnh HOSE đạt 22,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với phiên trước và tiến sát ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. Khối ngoại bán ròng 687,7 tỷ đồng trên HOSE.

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: Tín hiệu thị trường cải thiện rõ rệt với độ rộng ngành rộng nhất kể từ đầu đà hồi phục và thanh khoản tiến sát ngưỡng trung bình, mở ra cơ hội giải ngân từng phần để trung bình giá vốn trong khi chờ tín hiệu xác nhận bền vững hơn; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Điều kiện thị trường đang thuận lợi hơn để giải ngân có chọn lọc. Ưu tiên các cổ phiếu có thanh khoản tốt, nền tảng cơ bản vững và ghi nhận dòng mua ròng trở lại từ khối ngoại, đặc biệt trong bối cảnh kỳ vọng kết quả kinh doanh Q1/6 tích cực và đợt đánh giá nâng hạng FTSE dự kiến vào ngày 7/4.



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1,702.9	251.5	127.6
1 ngày (%)	1.7	0.2	0.9
1 tháng (%)	-9.4	-4.3	-1.3
Từ 2026	-4.6	1.1	5.5
1 năm (%)	29.3	6.4	29.6
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	299	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	1.1	1.8	0.5
Số mã tăng	208	80	144
Số mã giảm	103	82	124
Số mã tham chiếu	92	134	475

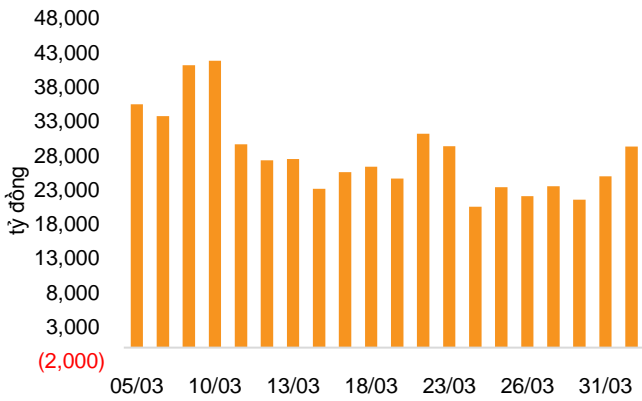
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4.8	156.6	3.8	0.5	-5.4	-4.5	29.8	259.1
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7.7	23.2	5.3	0.6	-3.7	-7.7	8.1	17.4
Năng lượng	2.7	23.7	2.0	-2.8	-18.0	45.0	77.5	9.1
Tài chính	39.4	12.4	1.8	1.0	-8.0	0.1	17.6	12.8
Chăm sóc sức khỏe	0.5	41.5	2.8	1.2	-0.4	4.2	19.9	231.4
Công nghiệp	7.9	24.2	4.4	2.1	-2.9	-4.2	51.0	45.6
Công nghệ thông tin	1.8	14.8	3.4	0.8	-18.0	-18.1	23.8	40.4
Vật liệu xây dựng	6.5	19.8	1.8	0.6	-9.5	9.7	11.3	15.3
Bất động sản	24.2	66.2	4.9	4.5	-10.4	-13.9	239.3	23.6
Dịch vụ tiện ích	4.2	15.1	2.3	1.3	-16.8	8.2	16.6	9.5

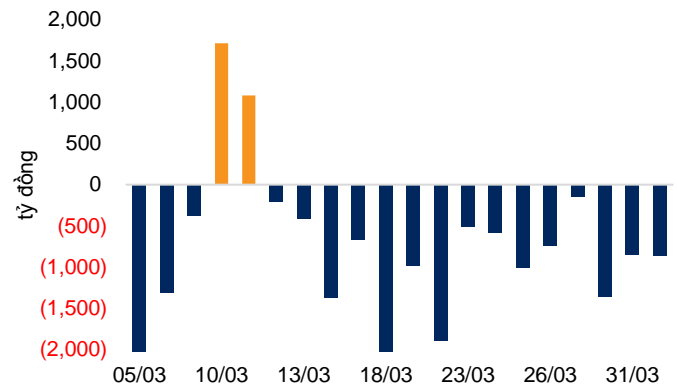
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



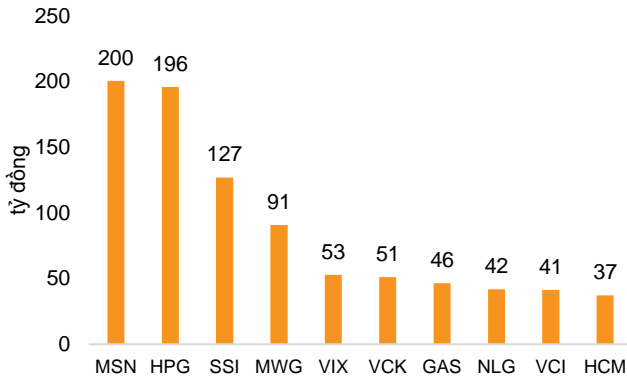
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



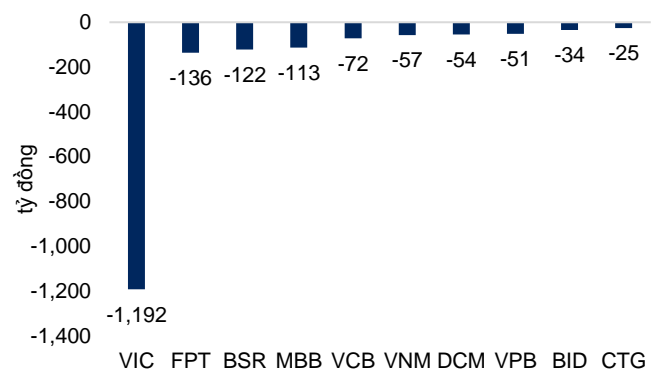
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



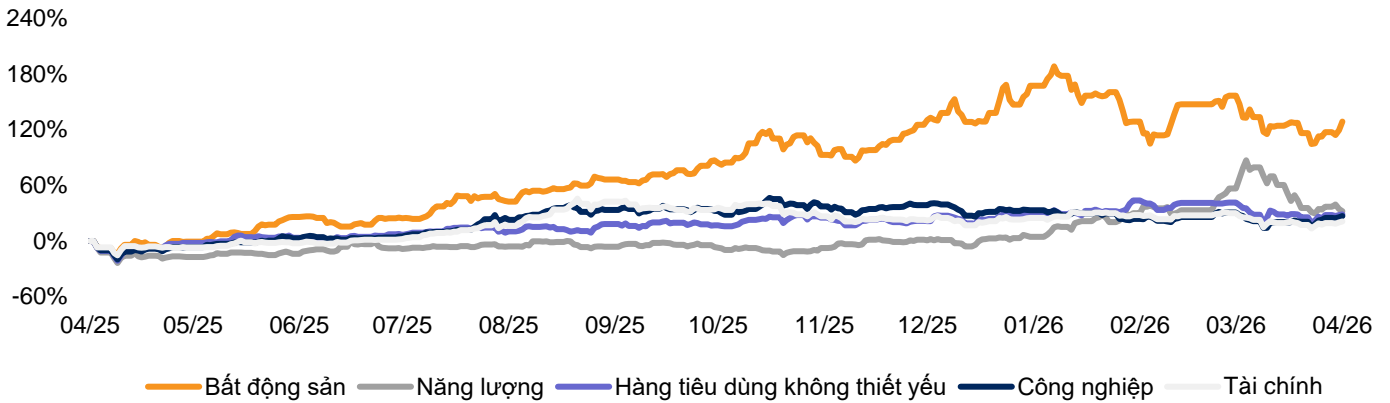
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	1.5%	-0.5%	18.6	1.5	8.3%	2.4%	158,914	1.5%	120,517	0.4%	5.8%
Ấn Độ	NSE500 Index	2.0%	-12.3%	22.0	3.1	15.1%	1.3%	9,764	6.7%	-13,695	-3.5%	-9.9%
Indonesia	JCI Index	1.9%	-16.9%	15.2	1.9	12.7%	3.8%	1,421	6.5%	-1,948	-0.7%	-1.7%
Singapore	FSTAS Index	1.8%	6.3%	17.2	1.5	9.0%	4.5%	1,419	1.8%	1,128	-0.7%	4.8%
Malaysia	FBME Index	1.2%	1.2%	16.3	1.4	8.3%	3.9%	716	3.4%	291	-2.5%	10.1%
Philippines	PCOMP Index	0.6%	-3.4%	10.0	1.0	10.1%	3.8%	107	5.8%	139	-3.4%	-5.0%
Thái Lan	SET Index	1.5%	16.7%	12.8	1.4	8.6%	4.2%	1,888	1.7%	640	-3.5%	4.9%
Việt Nam	VN-Index	1.7%	-4.6%	15.2	2.0	14.2%	1.5%	1,074	4.1%	-1,108	-0.6%	-2.7%

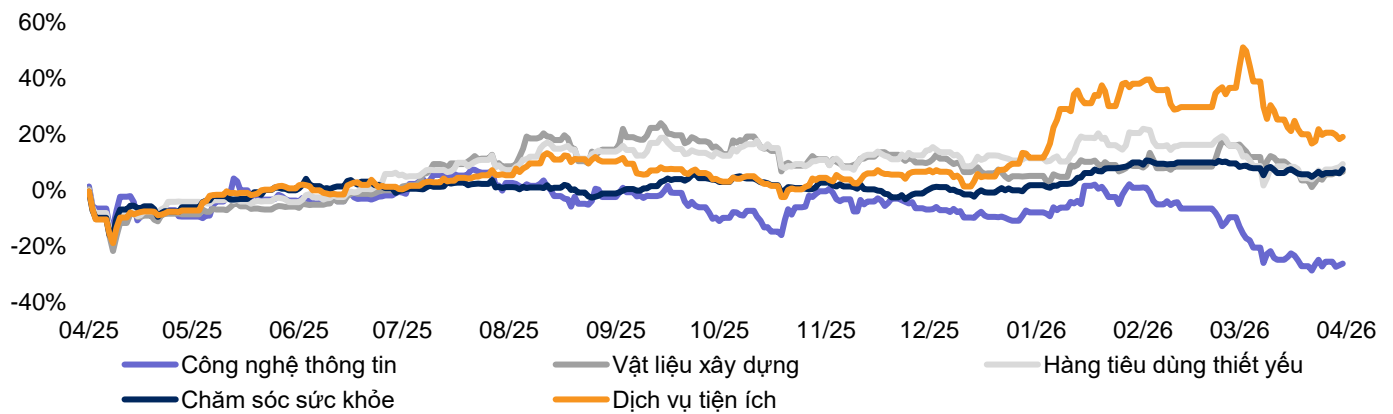
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



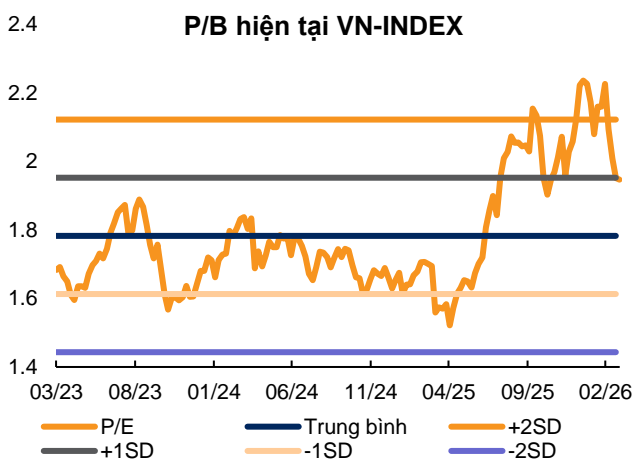
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



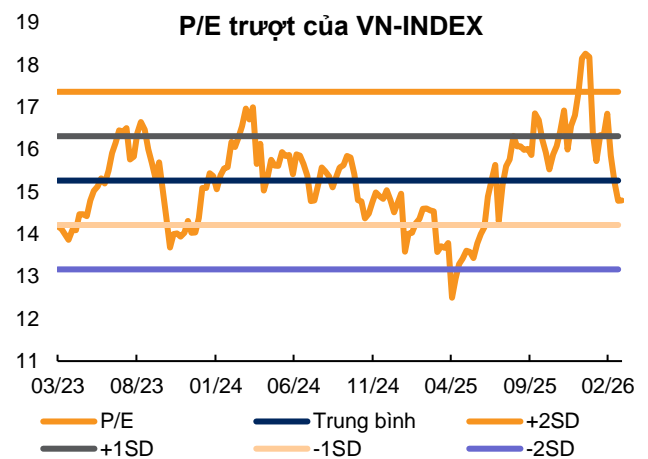
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Mỹ-Iran:** Tổng thống Donald Trump cho biết Mỹ có thể chấm dứt chiến dịch quân sự tại Iran trong 2-3 tuần tới mà không cần thỏa thuận. Căng thẳng tại eo biển Hormuz duy trì ở mức cao, giữ giá dầu quanh 105USD/thùng và tạo tiếp tục áp lực lạm phát toàn cầu.
- **Châu Á:** Hoạt động sản xuất khu vực suy yếu trong tháng 3 khi chi phí đầu vào tăng mạnh do giá năng lượng từ xung đột Trung Đông. Nhiều nền kinh tế có PMI tiệm cận hoặc dưới 50, phản ánh sản lượng và đơn hàng mới chậm lại và áp lực chi phí gia tăng.
- **Trung Quốc:** PMI sản xuất RatingDog giảm xuống 50.8 trong tháng 3 (tháng 2: 52.1), phản ánh đà mở rộng chậm lại do chi phí tăng và cầu yếu.
- **Nhật Bản:** PMI sản xuất S&P Global giảm xuống 51.6 trong tháng 3 (tháng 2: 53.0), phản ánh đà mở rộng chậm lại do chi phí tăng và cầu yếu.

Tin vĩ mô trong nước

- PMI sản xuất S&P Global giảm xuống 51.2 trong tháng 3 (tháng 2: 54.3), mức thấp nhất kể từ tháng 9 2025. Giá bán đầu ra tăng nhanh nhất kể từ 2022, đơn hàng xuất khẩu giảm và thời gian giao hàng kéo dài lên mức cao nhất trong bốn năm.
- Ngân hàng Nhà nước cho biết đã nhận diện rủi ro từ tăng trưởng tín dụng cao và sẽ tập trung kiểm soát chất lượng tín dụng trong bối cảnh áp lực lạm phát và tỷ giá gia tăng.
- Cơ quan quản lý đề xuất giảm và miễn một số loại phí trong lĩnh vực hàng không và hàng hải nhằm giảm chi phí logistics.
- Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh cuối tháng 3, với lãi suất qua đêm tăng 5.9 điểm % lên 10.4% và kỳ hạn 1 tuần tăng 3.0 điểm % lên 10.1%. Lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm tăng 0.1 điểm % lên 4.4%.

Tin ngành và doanh nghiệp

- **HVN:** Công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt 7.6 nghìn tỷ đồng sau kiểm toán, phục hồi mạnh so với giai đoạn trước. Doanh nghiệp cho biết có thể điều chỉnh giá vé trong năm 2026 trước biến động giá nhiên liệu.
- **VNM:** Công ty đặt kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2026 đạt 9.8 nghìn tỷ đồng và chia cổ tức tiền mặt 43.5%. Khoảng 70% doanh thu xuất khẩu phụ thuộc thị trường Trung Đông, làm tăng mức độ nhạy cảm với rủi ro địa chính trị.
- **VHM:** Công ty dự kiến chi 25.0 nghìn tỷ đồng trả cổ tức tiền mặt và phát hành thêm 4.1 tỷ cổ phiếu, đồng thời mở rộng ngành nghề để đa dạng hóa nguồn thu.
- **GMD:** Công ty chuyển toàn bộ hoạt động shipping sang CJ Logistics và tập trung vào mảng logistics 3PL nhằm tối ưu hiệu quả vận hành và chuỗi giá trị.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

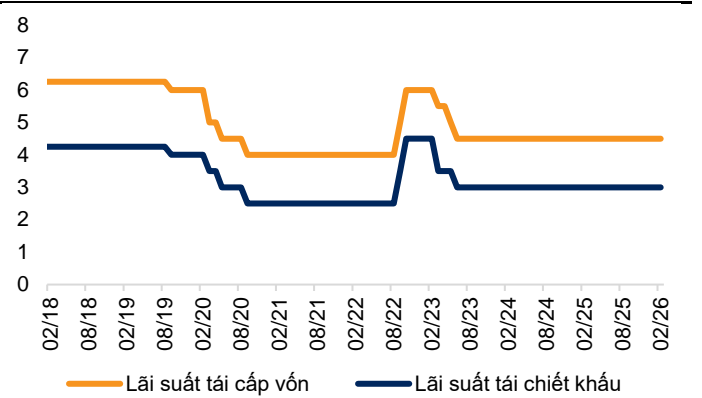
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Ba, 31/03/2026	Trung Quốc	Chỉ số PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 3.2026
Thứ Tư, 01/04/2026	Việt Nam	Chỉ số PMI sản xuất tháng 3.2026
Thứ Tư, 01/04/2026	Mỹ	Doanh số bán lẻ tháng 2.2026

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4.06	-0.1	8.1	24.7	76.5
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	8.60	-5.5	-23.6	421.2	94.1
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	8.36	-3.7	-3.9	1.3	79.8
USD/VND	26,335	0.0	-0.6	-0.1	-2.7
DXY	99.58	-0.4	2.0	1.3	-4.5
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4.27	-1.0	8.5	2.5	2.5
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3.77	-1.2	11.7	6.5	-2.4

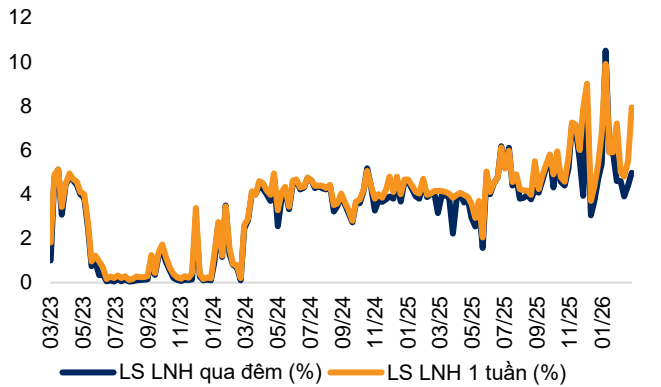
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



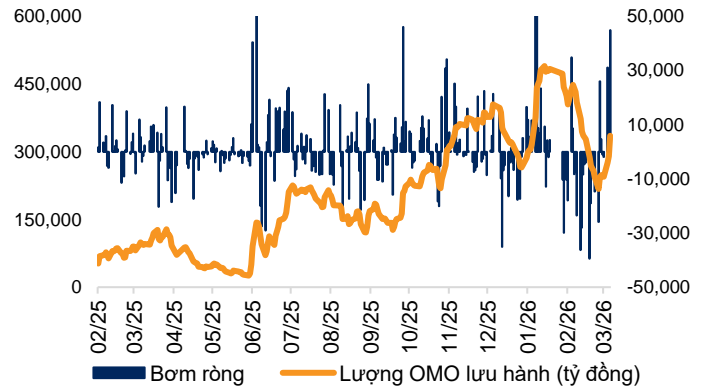
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



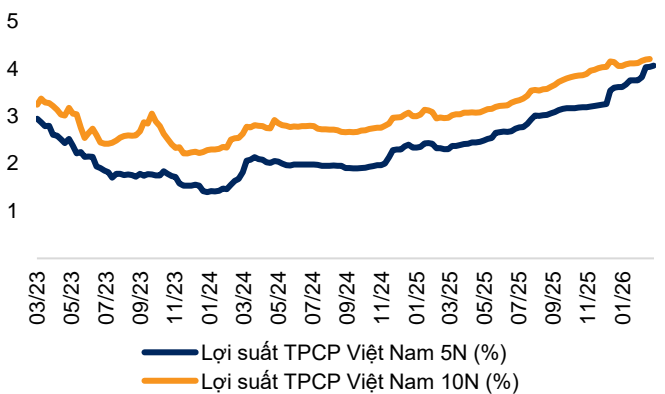
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



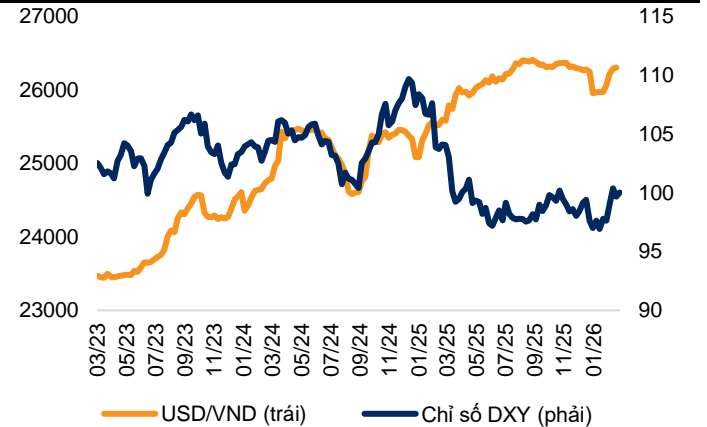
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-0.8%	50.0%	41.2%
Brent Crude	-0.5%	42.7%	38.9%
JKM LNG	-4.4%	85.6%	58.5%
Henry Hub LNG	-2.2%	66.4%	35.9%
NW Thermal Coal	9.0%	5.4%	-23.6%
Singapore Platt FO	-1.4%	62.3%	50.5%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	1.6%	-10.0%	51.4%
Vàng SJC trong nước	-100.0%	-100.0%	-100.0%
Bạc	-0.5%	-19.6%	117.2%
Bạch kim	-0.3%	-18.1%	96.9%

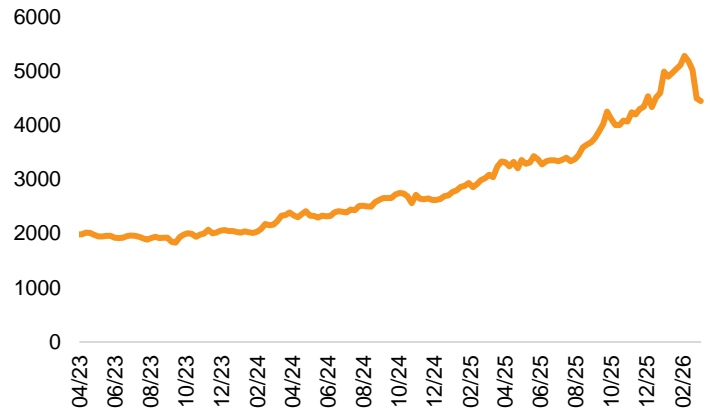
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	2.9%	48.1%	583.6%
Đồng	0.1%	-6.4%	11.6%
Nhôm	2.1%	12.2%	40.0%
Niken	-0.9%	-4.2%	7.7%
Kẽm	0.1%	-4.0%	-0.1%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0.0%	0.0%	-6.2%
Quặng sắt	1.1%	7.1%	2.2%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0.3%	9.1%	-14.7%
Arabica	-0.9%	3.9%	-24.0%
Đường	-2.1%	6.3%	-21.4%
Cacao	-0.5%	17.4%	-59.8%
Dầu cọ	-1.0%	18.1%	NA
Bông	-1.1%	8.8%	1.4%
Sữa bột	0.5%	16.7%	-6.5%
Lúa mì	-1.6%	2.5%	12.2%
Đậu tương	-0.4%	0.8%	12.8%
Hạt điều	NA	0.0%	2.8%
Cao su	-0.2%	-1.6%	6.9%
Urê	-2.3%	43.3%	94.6%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0.1%	-5.5%	3.1%
Gia súc	1.5%	-0.4%	17.0%

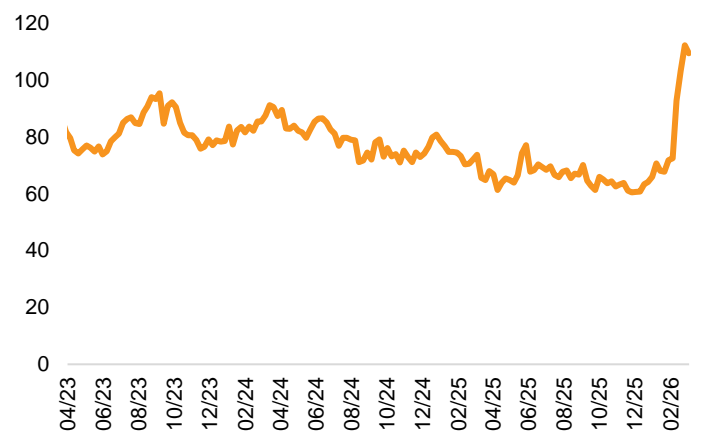
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6,380	5.4	2,998	46,900	73,300	57.5%	1.2%	15.5	2.4	17%
AST	119	0.0	4	69,800	85,400	25.9%	3.6%	12.7	5.4	45%
HVN	2,647	1.9	573	22,400	43,400	96.5%	2.8%	8.7	11.6	
VJC	3,749	9.4	882	166,900	113,600	-31.3%	0.6%	44.3	4.0	10%
Bán lẻ										
BAF	405	3.7	189	35,050	37,200	6.1%		65.0	2.6	3%
DGW	386	6.0	101	46,000	49,600	8.9%	1.1%	18.5	3.0	17%
FRT	1,015	3.6	161	157,000	150,300	-4.0%	0.2%	33.6	6.4	26%
MCH	7,078	2.1	2,459	144,000	147,000	3.5%	1.4%	27.9	10.3	46%
MWG	4,595	27.4	13	82,400	96,300	18.1%	1.2%	17.2	3.7	23%
PNJ	1,416	9.0	3	109,300	109,900	1.5%	0.9%	13.5	2.8	23%
QNS	666	0.3	270	47,700	53,400	16.1%	4.2%	7.8	1.4	18%
SAB	2,167	2.8	901	44,500	59,900	39.1%	4.5%	13.3	2.7	20%
VHC	502	3.4	401	58,900	71,300	24.4%	3.4%	9.3	1.4	16%
VNM	4,865	20.2	2,482	61,300	74,800	26.7%	4.6%	15.2	4.2	27%
Tài chính										
ACB	4,642	14.0	117	23,800	31,300	35.2%	3.7%	7.8	1.3	18%
BID	11,127	19.2	1,460	40,250	47,200	18.4%	1.1%	9.5	1.7	19%
CTG	10,249	23.1	477	34,750	49,000	41.9%	0.9%	7.8	1.5	21%
HDB	4,866	17.9	225	25,600	39,500	56.8%	2.5%	7.2	1.7	25%
LPB	4,810	2.9	206	42,400	33,400	-15.3%	5.9%	11.1	2.7	25%
MBB	8,105	31.3	2	26,500	32,900	26.0%	1.9%	8.0	1.6	22%
STB	4,453	31.6	776	62,200	45,700	-25.5%	1.0%	19.7	2.0	10%
TCB	8,288	17.5	0	30,800	40,300	34.1%	3.2%	8.6	1.3	16%
TPB	1,722	9.5	97	16,350	17,800	14.7%	5.8%	6.1	1.1	18%
VCB	18,720	29.8	1,806	59,000	69,300	18.2%	0.8%	14.0	2.2	17%
VIB	2,223	4.4	1	17,200	23,600	40.8%	3.6%	8.0	1.2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8,074	22.8	411	26,800	37,100	40.3%	1.9%	8.9	1.3	15%
Dệt may										
MSH	157	1.0	67	36,800	40,600	21.2%	10.9%	6.8	2.2	33%
TCM	98	1.6	2	23,050	29,800	31.5%	2.2%	10.7	1.1	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2,126	3.4	702	54,100	68,600	28.8%	2.0%	16.2	2.5	16%
GMD	1,253	6.5	93	77,400	72,000	-4.4%	2.6%	21.2	2.5	12%
HAH	363	6.0	89	56,600	55,400	-0.8%	1.4%	8.2	2.1	29%
VSC	345	8.6	163	24,250	19,100	-19.2%	2.1%	26.6	1.7	7%
IDC	710	6.9	239	49,300	45,600	-4.5%	3.0%	9.7	2.9	32%
KBC	1,151	7.0	457	32,200	30,000	-5.7%	1.2%	13.3	1.2	10%
PHR	320	2.0	113	62,200	68,400	12.1%	2.2%	17.8	2.1	13%
VTP	460	3.7	203	99,400	129,200	31.1%	1.1%	34.7	6.8	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	728	14.5	317	50,500	128,300	160.0%	5.9%	6.7	1.3	20%
HPG	7,913	48.5	2,134	27,150	30,000	11.6%	1.1%	13.5	1.6	13%
Dầu khí										
BSR	5,001	25.4	2,354	26,300	16,700	-34.9%	1.6%	25.2	2.2	9%
GAS	7,330	15.0	3,429	80,000	78,400	0.5%	2.5%	16.9	2.9	18%
OIL	597	6.0	38	15,200	14,800	-1.0%	1.6%	44.3	1.5	3%
PLX	1,964	18.4	103	40,700	47,700	20.1%	2.9%	21.6	2.0	10%
PVD	735	12.7	274	34,800	32,600	0.9%	7.2%	18.6	1.1	6%
PVS	781	18.3	259	40,200	41,800	5.6%	1.6%	11.1	1.4	13%
PVT	388	9.3	141	21,750	23,400	8.6%	1.0%	9.9	1.2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	746	11.3	328	28,900	22,700	-18.5%	3.0%	19.2	1.7	10%
DCM	911	9.6	361	45,300	40,000	-7.3%	4.4%	14.1	2.2	16%
DDV	153	2.5	72	27,500	39,700	47.6%	3.3%	6.4	1.8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	71	1.3	34	23,200	34,100	49.1%	2.2%	138.1	1.5	1%
Điện										
POW	1,520	9.9	775	14,550	14,400	0.1%	1.1%	17.6	1.2	7%
Điện và BĐS										
HDG	407	3.1	124	29,000	37,400	30.7%	1.7%	15.2	1.6	11%
PC1	429	8.5	145	27,500	26,500	-3.6%	0.0%	12.3	1.7	15%
REE	1,386	2.7	0	67,400	76,600	15.1%	1.5%	14.4	1.7	13%
Bất động sản										
DXG	610	9.5	185	14,450	18,300	40.5%	13.8%	62.7	1.1	2%
KDH	1,129	6.0	238	26,500	41,800	58.9%	1.1%	30.4	1.6	5%
NLG	550	4.0	50	29,850	42,200	42.9%	1.5%	20.4	1.1	6%
VHM	17,188	30.9	7,284	110,200	93,600			10.8	1.9	19%
VRE	2,377	9.8	879	27,550	32,000	20.0%	3.8%	9.7	1.3	14%
Công nghệ										
FPT	4,871	44.6	773	75,300	118,200	58.3%	1.3%	13.7	3.5	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA